

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 – 42

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng 47 theo Quyết định số 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258747, đăng ký lần đầu ngày 27/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 21 ngày 28 tháng 02 năm 2022.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Nam Phong	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 14/08/2021
Ông Lê Trung Nam	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 14/08/2021
Ông Tạ Nam Bình	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 14/08/2021
Ông Bùi Văn Tuynh	Thành viên HĐQT không điều hành	
Ông Dương Minh Quang	Thành viên HĐQT	
Ông Võ Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Hữu Hải	Thành viên HĐQT	

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ bất thường năm 2018 vào ngày 24/11/2018, Công ty thay đổi mô hình quản trị từ mô hình Ban kiểm soát sang mô hình Ban kiểm toán nội bộ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Võ Trọng Hiếu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/07/2021
Ông Tạ Nam Bình	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/07/2021
Ông Lương Đăng Hòa	Phó ban thường trực	
Bà Đoàn Thị Bằng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ông Dương Minh Quang	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Cần	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2021
Ông Đinh Tấn Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/05/2021
Ông Hồ Đình Phong	Kế toán trưởng	

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 07/01/2022 Hội đồng quản trị thông qua việc phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông. Số lượng trái phiếu sẽ chuyển đổi: 600.000 trái phiếu. Tỷ lệ chuyển đổi: 1:10 (01 trái phiếu chuyển đổi thành 10 cổ phiếu với giá chuyển đổi 10.000 đồng/ cổ phiếu). Số lượng cổ phiếu phát hành thêm để chuyển đổi trái phiếu: 6.000.000 cổ phiếu.

Ngày 28/02/2022. Công ty có đăng ký kinh doanh lần thứ 21, theo đó vốn điều lệ tăng từ 215.295.040.000 đồng lên 275.295.040.000 đồng.

Ngoài các sự kiện trên, Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào quan trọng nào hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 229 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
của Công ty Cổ phần Xây dựng 47*

Kính gửi:

Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 được lập ngày 18 tháng 03 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày từ trang 07 đến trang 42 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm

soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Phó Tổng Giám đốc

Trần Thị Hạnh

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán: 0726 -2018-133-1

Kiểm toán viên

Phạm Thị Tuyên

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán: 1474-2021-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.041.862.853.270	1.079.251.750.013
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	98.080.257.215	15.850.381.506
111	1. Tiền		98.080.257.215	15.850.381.506
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		284.512.400.368	335.653.667.763
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	174.982.168.759	278.239.919.479
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	67.766.190.544	26.163.477.266
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7a	47.354.362.065	36.840.592.018
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(5.590.321.000)	(5.590.321.000)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	659.270.195.687	727.747.700.744
141	1. Hàng tồn kho		659.270.195.687	727.747.700.744
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		428.260.447.522	428.396.648.889
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.517.573.609	4.728.554.749
216	1. Phải thu dài hạn khác	7b	11.517.573.609	4.728.554.749
220	II. Tài sản cố định		344.510.053.779	299.586.133.273
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	307.447.267.110	298.538.993.418
222	- Nguyên giá		1.079.042.319.501	1.059.476.499.679
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(771.595.052.391)	(760.937.506.261)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	35.180.807.407	-
225	- Nguyên giá		35.560.000.000	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(379.192.593)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	1.881.979.262	1.047.139.855
228	- Nguyên giá		3.063.101.393	1.986.278.273
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.181.122.131)	(939.138.418)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	13	3.690.227.666	56.830.188.439
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.690.227.666	56.830.188.439
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	53.134.278.599	56.830.659.209
251	1. Đầu tư vào công ty con		81.825.000.000	81.825.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(31.180.721.401)	(28.484.340.791)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.490.000.000	3.490.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.408.313.869	10.421.113.219
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	15.408.313.869	10.421.113.219
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.470.123.300.792	1.507.648.398.902

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		1.140.404.578.453	1.220.675.837.600
310	I. Nợ ngắn hạn		787.245.170.276	965.147.539.600
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	107.337.300.505	266.619.793.108
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	17.256.301.736	14.543.015.857
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	47.678.865.334	35.800.709.848
314	4. Phải trả người lao động		11.109.960.352	21.742.351.201
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.909.589.041	379.542.275
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	20.619.541.267	22.374.821.440
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	575.949.008.038	598.212.276.868
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.384.604.003	5.475.029.003
330	II. Nợ dài hạn		353.159.408.177	255.528.298.000
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	259.982.520.761	255.528.298.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	31.205.056.430	-
339	3. Trái phiếu chuyển đổi	21	61.971.830.986	-
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		329.718.722.339	286.972.561.302
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	329.718.722.339	286.972.561.302
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		215.295.040.000	170.201.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		215.295.040.000	170.201.300.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.853.878.094	32.680.208.094
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		(1.971.830.986)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		56.870.894.198	56.870.894.198
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57.670.741.033	27.220.159.010
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		12.760.869.010	8.143.674.064
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		44.909.872.023	19.076.484.946
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			1.470.123.300.792	1.507.648.398.902

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng



Hồ Đình Phong

Tổng Giám đốc



Đương Minh Quang

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	865.711.247.731	1.217.646.435.919
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		865.711.247.731	1.217.646.435.919
11	4. Giá vốn hàng bán	25	754.250.698.822	1.073.931.717.805
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		111.460.548.909	143.714.718.114
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	20.933.568.547	8.846.733.773
22	7. Chi phí tài chính	27	57.444.315.813	67.859.576.900
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		43.897.612.501	54.366.591.093
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	30.846.999.999	32.766.928.847
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		44.102.801.644	51.934.946.140
31	11. Thu nhập khác	29	16.946.100.073	4.080.161.372
32	12. Chi phí khác	30	3.187.370.130	26.127.871.269
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		13.758.729.943	(22.047.709.897)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		57.861.531.587	29.887.236.243
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	12.951.659.564	6.040.764.701
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		44.909.872.023	23.846.471.542

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng



Hồ Đình Phong

Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Phương pháp gián tiếp
Năm 2021

Đơn vị tính: VND
Năm trước

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	57.861.531.587	29.887.236.243
	2. Điều chỉnh cho các khoản	83.560.861.972	131.829.094.955
02	- Khấu hao tài sản cố định	41.010.793.369	54.431.169.865
03	- Các khoản dự phòng	2.696.380.610	7.252.778.963
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	100.050
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(4.043.924.508)	15.778.454.984
06	- Chi phí lãi vay	43.897.612.501	54.366.591.093
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	141.422.393.559	161.716.331.198
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	44.352.248.535	8.888.868.899
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	68.477.505.057	103.459.309.602
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(104.768.039.063)	(238.362.374.256)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(4.987.200.650)	(62.822.157)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(41.367.565.735)	(53.987.048.818)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.000.000.000)	
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.090.425.000)	(363.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	101.038.916.703	(18.710.735.532)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(6.708.813.502)	(46.317.062.123)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	13.444.636.361	70.761.929.741
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(82.455.760.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	134.611.409.444
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	311.748.547	8.846.733.773
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	8.047.571.406	85.447.250.835

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Phương pháp gián tiếp
Năm 2021 (tiếp theo)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	537.136.358.047	584.973.939.842
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(559.399.626.877)	(676.024.274.333)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	(4.593.343.570)	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.698.375.200)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(26.856.612.400)</i>	<i>(92.748.709.691)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	82.229.875.709	(26.012.194.388)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	15.850.381.506	41.862.675.944
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(100.050)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	98.080.257.215	15.850.381.506

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Hùng

Hồ Đình Phong

Đương Minh Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng

Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) thành lập và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp số 4100258747 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 21 ngày 28 tháng 02 năm 2022.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY 47.

Tên Công ty viết tắt: CC47

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Tổ chức hội nghị, hội thảo
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc nước ngoài
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động
- Điều hành tour du lịch
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

Địa chỉ trụ sở chính: Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tên các chi nhánh và văn phòng đại diện:	Địa chỉ
1. Khách sạn Hải Âu – Chi Nhánh	Số 489, Đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
2. Văn phòng đại diện Thanh Hóa	Làng Co Me, Xã Trung Sơn, Huyện Quan Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam
3. Văn phòng đại diện Lâm Đồng	Tổ Phú Thuận 3, Thị Trấn D'Ran, Huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

4. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

Phòng 601, Tòa nhà DMA, số 45 Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

5. Công trình xây dựng đê chắn sóng thuộc Dự án Làng cá Tam Quan - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định

6. Công trường kênh Chính Nam Đồng Cam - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

Kênh chính Nam Đồng Cam - Huyện Đông Hoà – Tỉnh Phú Yên.

7. Ban điều hành thi công gói thầu 14/XL-TB thuộc dự án hồ chứa nước Ngòi Giành – VPĐD Công ty CP Xây dựng 47

Xóm Dừng, xã Trung Sơn, huyện Yên Lập – tỉnh Phú Thọ

8. Ban điều hành thi công gói thầu 05 – XL, dự án Hồ chứa nước Đồng Mít - VPĐD Công ty CP Xây dựng 47

Thôn 6, xã An Trung, huyện An Lão, tỉnh Bình Định

9. Ban điều hành cụm công trình cửa xả - Dự án Thủy điện Tích năng – Bắc ái - VPĐD Công ty CP Xây dựng 47

Thôn Ma Ty, xã Phước Tân, huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận

Tên các Công ty con:	Quyền biểu quyết	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	67,7%	Thôn Hòa Sơn, Xã Bình Tường, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định.
2. Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu Lao động Bình Định	100%	Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
3. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	100%	Số 489 đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 21, vốn điều lệ của Công ty là 275.295.040.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi lăm tỷ hai trăm chín mươi lăm triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng./.*). Tương đương với 27.529.504 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý

của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	05-20 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-10 năm
- Phần mềm máy tính	03-08 năm

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.14. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

2.14.1 Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

2.14.2 Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch,

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.
- Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.
- Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:
- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng

xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
 - + Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	9.133.043.869	11.530.883.984
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	88.947.213.346	4.319.497.522
Cộng	98.080.257.215	15.850.381.506

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	-	-	-	-
Dài hạn	2.490.000.000	-	3.490.000.000	-
- Trái phiếu (*)	2.490.000.000	-	3.490.000.000	-
Cộng	2.490.000.000	-	3.490.000.000	-

(*) Chi tiết trái phiếu

Trái phiếu ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, thời hạn trái phiếu: 07- 10 năm, số lượng trái phiếu: 2.490 trái phiếu, mệnh giá: 1.000.000 đồng/ trái phiếu.

b. Đầu tư vào công ty con (Xem chi tiết tại phụ lục số 01)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	174.982.168.759	278.239.919.479
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim	21.274.096.826	30.526.962.719
Công ty Cổ phần thủy điện Vĩnh Sơn	51.088.464.629	20.049.262.089
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 7	20.341.636.000	1.330.399.000
Các đối tượng khác	82.277.971.304	226.333.295.671
Cộng	174.982.168.759	278.239.919.479

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	67.766.190.544	26.163.477.266
Công ty TNHH Thịnh Tiến	37.900.000.000	-
Công Ty TNHH Xây Dựng An Đạt Thịnh	4.700.000.000	4.199.687.918
Các đối tượng khác	25.166.190.544	21.963.789.348
Cộng	67.766.190.544	26.163.477.266

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	47.354.362.065	-	36.840.592.018	-
Kinh phí công đoàn	-	-	1.289.630.624	-
Tạm ứng	6.645.529.686	-	1.106.228.981	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	773.846.950	-	663.443.868	-
Các khoản khác (*)	39.934.985.429	-	33.781.288.545	-
b. Dài hạn	11.517.573.609	-	4.728.554.749	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	11.517.573.609	-	4.728.554.749	-
Cộng	58.871.935.674	-	41.569.146.767	-
Phải thu khác là các bên liên quan	3.502.601.500	-	4.402.743.400	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)

(*) Chi tiết khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH TM Tân Trường Phúc	5.664.232.159	5.639.482.159
Công Ty Cổ Phần Thủy điện Văn Phong	3.488.302.500	4.288.302.500
Các đối tượng khác	30.782.450.770	23.853.503.886
Cộng	39.934.985.429	33.781.288.545

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	Đơn vị tính: VND			
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	5.590.321.000	-	5.590.321.000	-
Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	5.590.321.000	-	5.590.321.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	32.679.585.797	-	48.505.035.020	-
Công cụ, dụng cụ	718.657.372	-	2.092.416.187	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	625.715.263.008	-	676.854.606.485	-
Hàng hoá	156.689.510	-	295.643.052	-
Cộng	659.270.195.687	-	727.747.700.744	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm là: 0 đồng

(*) Chi tiết các dự án

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công trình Đa Nhim	121.940.411.834	118.481.879.226
Công trình Đồng Mít	188.299.928.660	205.495.877.150
Công trình Tân Mỹ	173.104.000.273	190.038.150.133
Công trình Bắc Ái	73.542.119.236	79.240.779.027
Công trình Ngòi Giành	30.750.587.154	44.000.000.000
Các công trình khác	38.078.215.851	39.597.920.949
Cộng	625.715.263.008	676.854.606.485

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	179.291.254.169	700.995.458.344	165.291.137.222	13.898.649.944	1.059.476.499.679
- Mua trong kỳ		4.409.735.636		950.024.781	5.359.760.417
- Đầu tư XDCB hoàn thành	46.450.590.738				46.450.590.738
- Thanh lý, nhượng bán		(28.798.003.458)	(3.446.527.875)		(32.244.531.333)
- Phân loại lại		(9.800.122.848)	5.677.161.810	4.122.961.038	
Số cuối kỳ	225.741.844.907	666.807.067.674	167.521.771.157	18.971.635.763	1.079.042.319.501
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	33.213.315.409	566.074.252.018	148.527.910.127	13.122.028.707	760.937.506.261
- Khấu hao trong kỳ	3.709.553.545	27.271.712.935	8.685.857.699	722.492.884	40.389.617.063
- Tăng khác					
- Thanh lý nhượng bán		(26.362.415.961)	(3.369.654.972)		(29.732.070.933)
- Phân loại lại		(6.290.126.254)	5.705.450.651	584.675.603	
Số cuối kỳ	36.922.868.954	560.693.422.738	159.549.563.505	14.429.197.194	771.595.052.391
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	146.077.938.760	134.921.206.326	16.763.227.095	776.621.237	298.538.993.418
Tại ngày cuối kỳ	188.818.975.953	106.113.644.936	7.972.207.652	4.542.438.569	307.447.267.110

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố thế chấp vay tại ngày 31/12/2021 là: 191.095.882.607 đồng

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng tại 31/12/2021 là: 477.202.130.070 đồng

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.986.278.273	1.986.278.273
- Mua trong năm	1.076.823.120	1.076.823.120
Số cuối kỳ	3.063.101.393	3.063.101.393
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	939.138.418	939.138.418
- Khấu hao trong năm	241.983.713	241.983.713
- Thanh lý nhượng bán		
Số cuối kỳ	1.181.122.131	1.181.122.131
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.047.139.855	1.047.139.855
Tại ngày cuối năm	1.881.979.262	1.881.979.262

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đang cầm cố thế chấp vay tại ngày 31/12/2021 là: 0 đồng

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng tại 31/12/2021 là: 746.937.273 đồng

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm		-
- Thuê tài chính trong năm	35.560.000.000	35.560.000.000
Số cuối năm	35.560.000.000	35.560.000.000
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm		-
- Khấu hao trong năm	379.192.593	379.192.593
Số cuối năm	379.192.593	379.192.593
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	35.180.807.407	35.180.807.407

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	3.690.227.666	56.830.188.439
- Dự án cải tạo công năng văn phòng công ty	-	53.086.907.160
- Dự án sinh thái Bình Định	3.041.794.343	3.041.794.343
- Dự án khác	648.433.323	701.486.936
Cộng	3.690.227.666	56.830.188.439

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dài hạn	15.408.313.869	10.421.113.219
Chi phí giải phóng mặt bằng Phước An	4.533.033.278	4.975.280.426
Hệ thống camera, quyền khai thác KS Đồng Mít	996.298.804	1.736.756.104
Hệ thống làm lạnh bê tông+ quyền khai thác KS Tân Mỹ	700.905.594	1.247.616.486
Chi phí khác	9.178.076.193	2.461.460.203
Cộng	15.408.313.869	10.421.113.219

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	20.429.789.816	20.429.789.816	20.429.789.816	20.429.789.816
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất Nhập Khẩu An Sinh	1.464.715.700	1.464.715.700	17.742.868.300	17.742.868.300
Công ty Cổ phần Đ.H.C	5.992.351.184	5.992.351.184	7.861.157.334	7.861.157.334
Các đối tượng khác	79.450.443.805	79.450.443.805	220.585.977.658	220.585.977.658
Cộng	107.337.300.505	107.337.300.505	266.619.793.108	266.619.793.108
Phải trả người bán là các bên liên quan	85.125.000	85.125.000	20.429.789.816	20.429.789.816

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	17.256.301.736	14.543.015.857
Công ty CP ĐT&XD Thủy Điện Đồng Mít	1.816.713.000	2.128.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng DACINCO	3.651.000.000	-
Công ty CP Thủy Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	6.766.747.969	4.938.370.504
Các đối tượng khác	5.021.840.767	7.476.645.353
b. Dài hạn	259.982.520.761	255.528.298.000
Ban Quản Lý Dự Án Điện 1 - CN Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	72.502.520.761	-
Ban quản lý dự án NN & PTNT tỉnh Bình Định	124.380.000.000	-
Ban QLDA Đầu Tư Xây Dựng Công trình Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Tỉnh Lâm Đồng	63.100.000.000	-
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 6	-	255.528.298.000
Cộng	277.238.822.497	270.071.313.857

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	17.993.995.634	22.589.564.608	21.412.806.095	-	19.170.754.147
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.184.950.313	12.951.659.564	1.000.000.000	-	17.136.609.877
Thuế Thu nhập cá nhân	-	125.452.813	2.262.423.946	30.235.616	-	2.357.641.143
Thuế Tài nguyên	-	9.352.798.425	660.277.500	2.556.372.316	-	7.456.703.609
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.953.322.102	1.953.322.102	-	-
Các loại thuế khác	-	-	10.500.000	10.500.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.143.512.663	270.777.073	1.857.133.178	-	1.557.156.558
Cộng	-	35.800.709.848	40.698.524.793	28.820.369.307	-	47.678.865.334

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	2.909.589.041	379.542.275
- Lãi vay, lãi trái phiếu	2.909.589.041	379.542.275
Cộng	2.909.589.041	379.542.275

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	20.619.541.267	22.374.821.440
Tài sản thừa chờ giải quyết	381.612.251	-
Kinh phí công đoàn	432.531	-
Bảo hiểm xã hội	8.386.549.435	6.991.931.202
Bảo hiểm y tế	136.174.500	158.185.980
Bảo hiểm thất nghiệp	29.701.000	68.080.880
Phải trả về cổ phần hoá	130.705.324	130.705.324
Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	11.554.366.226	15.025.918.054
Cộng	20.619.541.267	22.374.821.440
<i>Phải trả khác là các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>163.834.046</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>		

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH*(Xem chi tiết tại phụ lục số 02)***21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu chuyển đổi	61.971.830.986	-
Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây dựng 47	61.971.830.986	-

Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi không có tài sản đảm bảo

Mệnh giá: 100.000 đồng/ trái phiếu

Số lượng trái phiếu phát hành: 600.000 trái phiếu

Tổng giá trị phát hành: 60.000.000.000 đồng

Kỳ hạn: 12 tháng

Lãi suất: 10%/ năm

Kỳ hạn trả lãi: 6 tháng/ lần

Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: Giá chuyển đổi là 10.000 đồng/ Cổ phiếu, tỷ lệ chuyển đổi là: 1:10 (01 trái phiếu đổi thành 10 cổ phiếu)

Công ty áp dụng mức lãi suất là 6,5%/năm để chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại. Từ đó xác định ra cơ cấu phần vốn của trái phiếu (quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu). Mức lãi suất này được công ty xác định căn cứ theo mức lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định, là ngân hàng thường xuyên giao dịch với công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục số 03:

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	170.201.300.000	32.680.208.094	53.293.231.178		9.842.049.264	266.016.788.536
- Lãi trong năm trước					23.846.471.542	23.846.471.542
- Trích lập các quỹ			3.577.663.020		(4.769.986.596)	(1.192.323.576)
- Cổ tức					(1.698.375.200)	(1.698.375.200)
Số dư đầu năm nay	170.201.300.000	32.680.208.094	56.870.894.198		27.220.159.010	286.972.561.302
- Chia cổ tức, thưởng bằng cổ phiếu	45.093.740.000	(30.826.330.000)			(14.459.290.000)	(191.880.000)
- Lãi trong năm nay					44.909.872.023	44.909.872.023
- Xác định phân vốn của trái phiếu chuyển đổi				(1.971.830.986)		(1.971.830.986)
Số dư cuối năm	215.295.040.000	1.853.878.094	56.870.894.198	(1.971.830.986)	57.670.741.033	329.718.722.339

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ	Số đầu năm VND	Tỷ lệ
Tổ chức	29.580.980.000	13,7%	16.370.000	0,01%
Cá nhân	185.714.060.000	86,3%	170.184.930.000	99,99%
Cộng	215.295.040.000	100%	170.201.300.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	215.295.040.000	170.201.300.000
+ Vốn góp đầu năm	170.201.300.000	170.201.300.000
+ Vốn góp tăng trong năm	45.093.740.000	-
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức, thưởng cho cổ đông hiện hữu	45.093.740.000	-
+ Vốn góp cuối năm	215.295.040.000	170.201.300.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.529.504	17.020.130
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.529.504	17.020.130
+ Cổ phiếu phổ thông	21.529.504	17.020.130
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.529.504	17.020.130
+ Cổ phiếu phổ thông	21.529.504	17.020.130

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	56.870.894.198	56.870.894.198

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Ngoại tệ (USD)	720,45	733,65

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	71.052.465.562	19.167.011.757
Doanh thu thi công xây lắp	767.590.407.331	1.136.334.046.210
Doanh thu khách sạn du lịch	23.973.749.930	58.268.515.420
Doanh thu khác	3.094.624.908	3.876.862.532
Cộng	865.711.247.731	1.217.646.435.919

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa, vật tư	60.396.427.973	12.242.662.535
Giá vốn thi công xây lắp	666.590.598.334	1.018.569.253.352
Giá vốn khách sạn du lịch	27.263.672.515	43.119.801.918
Giá vốn khác	-	-
Cộng	754.250.698.822	1.073.931.717.805

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	71.120.875	68.001.632
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	8.156.117.936
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	240.634.205
Lãi trái phiếu	240.627.672	381.980.000
Lãi chậm thanh toán của khách hàng (*)	20.621.820.000	
Cộng	20.933.568.547	8.846.733.773

(*) Theo biên bản đối chiếu công nợ số 01/2021/TT-CC47 giữa Công ty cổ phần xây dựng 47 và Công ty cổ phần Tiên Thuận. 2 bên thống nhất số tiền lãi Công ty cổ phần Tiên Thuận chậm thanh toán là: 20.621.820.000 đồng

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	43.897.612.501	54.366.591.093
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	2.696.380.610	7.252.405.547
Chênh lệch tỷ giá	-	100.050
Chi phí tài chính khác	10.850.322.702	6.240.480.210
Cộng	57.444.315.813	67.859.576.900

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	1.246.819.178	1.773.464.677
Chi phí nhân công	18.354.690.151	16.755.213.971
Chi phí khấu hao	1.935.120.749	444.848.827
Thuế, phí, lệ phí	277.015.110	133.960.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	920.086.612	174.280.907
Chi phí khác bằng tiền	8.113.268.199	13.485.159.476
Cộng	30.846.999.999	32.766.928.847

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	3.732.175.961	
Thu nhập khác	13.213.924.112	4.080.161.372
Cộng	16.946.100.073	4.080.161.372

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế, BHXH	3.063.515.244	131.333.577
Thanh lý tài sản cố định	-	24.625.188.757
Chi phí khác	123.854.886	1.371.348.935
Cộng	3.187.370.130	26.127.871.269

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán hàng hóa		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	57.861.531.587	29.887.236.243
Các khoản điều chỉnh tăng	6.896.766.238	557.221.465
- Chi phí không hợp lệ	6.896.766.238	557.221.465
Các khoản điều chỉnh giảm	-	240.634.205
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		240.634.205
Thu nhập chịu thuế TNDN	64.758.297.825	30.203.823.503
Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	12.951.659.564	6.040.764.701
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	12.951.659.564	6.040.764.701

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu	353.633.621.040	460.297.617.571
Chi phí nhân công	92.172.304.961	137.278.452.239
Chi phí khấu hao	39.462.542.279	54.466.004.282
Thuế, phí, lệ phí	277.015.110	133.960.989
Chi phí sử dụng máy thi công	37.961.170.810	49.214.375.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.271.693.377	287.546.938.987
Chi phí khác bằng tiền	32.144.054.253	57.355.866.803
Cộng	711.922.401.830	1.046.293.215.977

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi trả cổ tức bằng cách phát hành cổ phiếu	45.093.740.000	-

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.080.257.215		15.850.381.506	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	233.854.104.433	(5.590.321.000)	319.809.066.246	(5.590.321.000)
Đầu tư dài hạn	2.490.000.000		3.490.000.000	
Cộng	334.424.361.648	(5.590.321.000)	339.149.447.752	(5.590.321.000)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	607.154.064.468	598.212.276.868
Phải trả người bán, phải trả khác	127.956.841.772	288.994.614.548
Chi phí phải trả	2.909.589.041	379.542.275
Cộng	738.020.495.281	887.586.433.691

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn		-	84.315.000.000	84.315.000.000
Cộng	-	-	84.315.000.000	84.315.000.000
Số đầu năm				
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn		-	85.315.000.000	85.315.000.000
Cộng	-	-	85.315.000.000	85.315.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.080.257.215			98.080.257.215
Phải thu khách hàng, phải thu khác	222.336.530.824	11.517.573.609		233.854.104.433
Đầu tư dài hạn			2.490.000.000	2.490.000.000
Cộng	320.416.788.039	11.517.573.609	2.490.000.000	334.424.361.648
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.850.381.506			15.850.381.506
Phải thu khách hàng, phải thu khác	315.080.511.497	4.728.554.749		319.809.066.246
Đầu tư dài hạn			3.490.000.000	3.490.000.000
Cộng	330.930.893.003	4.728.554.749	3.490.000.000	339.149.447.752

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	575.949.008.038	31.205.056.430		607.154.064.468
Phải trả người bán, phải trả	127.956.841.772	-		127.956.841.772
Chi phí phải trả	2.909.589.041	-		2.909.589.041
Cộng	706.815.438.851	31.205.056.430	-	738.020.495.281
Số đầu năm				
Vay và nợ	598.212.276.868	-		598.212.276.868
Phải trả người bán, phải trả	288.994.614.548	-		288.994.614.548
Chi phí phải trả	379.542.275	-		379.542.275
Cộng	887.586.433.691	-	-	887.586.433.691

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 07/01/2022 Hội đồng quản trị thông qua việc phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyên đổi thành cổ phiếu phổ thông. Số lượng trái phiếu sẽ chuyển đổi: 600.000 trái phiếu. Tỷ lệ chuyển đổi: 1:10 (01 trái phiếu chuyên đổi thành 10 cổ phiếu với giá chuyển đổi 10.000 đồng/ cổ phiếu). Số lượng cổ phiếu phát hành thêm để chuyển đổi trái phiếu: 6.000.000 cổ phiếu.

Ngày 28/02/2022. Công ty có đăng ký kinh doanh lần thứ 21, theo đó vốn điều lệ tăng từ 215.295.040.000 đồng lên 275.295.040.000 đồng.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Hoạt động bán hàng hóa, vật tư	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên	71.052.465.562	767.590.407.331	27.068.374.838	865.711.247.731
Chi phí bộ phận	60.396.427.973	666.590.598.334	27.263.672.515	754.250.698.822
Kết quả kinh doanh bộ	10.656.037.589	100.999.808.997	(195.297.677)	111.460.548.909
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				30.846.999.999
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				80.613.548.910
Doanh thu hoạt động tài				20.933.568.547
Chi phí tài chính				57.444.315.813
Thu nhập khác				16.946.100.073
Chi phí khác				3.187.370.130
Thuế TNDN hiện hành				12.951.659.564
Lợi nhuận sau thuế			-	44.909.872.023

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	Công ty con
Ông Lương Đăng Hào	Phó ban kiểm toán nội bộ
Bà Đoàn Thị Bằng	Thành viên ban kiểm toán nội bộ
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó TGĐ
Ông Hồ Đình Phong	Kế toán trưởng
Công ty TNHH MTV DV DL Hải Âu	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất nhập khẩu lao động Bình Định	Công ty con

b. Giao dịch với bên liên quan

Công ty có các giao dịch trọng yếu phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm nay
Cho mượn tiền	
Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	366.000.000
Bù trừ công nợ	
Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	412.123.270
Thu lại tiền cho mượn	
Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	1.166.000.000
Chi trả tiền quản lý thực tập sinh	
Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất nhập khẩu lao động Bình Định	923.834.046
Thu lại tiền quản lý thực tập sinh	
Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất nhập khẩu lao động Bình Định	760.000.000
Mua hàng	
Công ty TNHH MTV DV DL Hải Âu	77.386.364

* Thu nhập, thù lao hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, lãnh đạo quản lý trong năm Đơn vị tính: VND

Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập từ tiền lương	Thù lao HĐQT	Tổng
Phạm Nam Phong	Chủ tịch HĐQT từ 14/8/2021	-	296.351.000	296.351.000
Tạ Nam Bình	Phó chủ tịch HĐQT từ 14/8/2021	-	194.620.000	194.620.000
Lê Trung Nam	Chủ tịch HĐQT đến 14/08/2021	639.654.000	252.121.000	891.775.000
Dương Minh Quang	Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT	937.010.000	141.542.000	1.078.552.000
Nguyễn Hữu Hải	Phó tổng giám đốc/ TV HĐQT	673.540.000	141.542.000	815.082.000
Võ Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT/Trưởng ban	397.594.000	141.542.000	539.136.000
Bùi Văn Tuynh	Thành viên HĐQT	-	141.542.000	141.542.000
Đình Tấn Dương	Phó tổng giám đốc	640.995.000	-	640.995.000
Trần Đức Dương	Phó tổng giám đốc	431.828.000	-	431.828.000
Nguyễn Xuân Cần	Phó tổng giám đốc đến 01/07/2021	317.297.000	-	317.297.000
Tổng		4.037.918.000	1.309.260.000	5.347.178.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng		
Ông Lương Đăng Hòa	-	500.000
Ông Nguyễn Hữu Hải	4.983.000	213.275.900
Ông Hồ Đình Phong	3.000.000	5.922.900
Bà Đoàn Thị Bằng	6.316.000	6.923.000
Phải thu khác		
Công Ty Cổ Phần Thủy điện Văn Phong	3.488.302.500	4.288.302.500
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả khác		
Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất nhập khẩu lao động Bình Định	-	163.834.046
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV DV DL Hải Âu	85.125.000	-

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH kiểm toán TTP kiểm toán.

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Quốc Hùng

Kế toán trưởng

Hồ Đình Phong

Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**Phụ lục số 01:****4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
b. Đầu tư góp vốn vào công ty con	81.825.000.000	-	(31.180.721.401)	81.825.000.000
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	75.825.000.000	(*)	(30.628.326.947)	75.825.000.000 (*)
Cty TNHH MTV Cung ứng & XNK LĐ Bình Định	5.000.000.000	(*)	(281.549.822)	5.000.000.000 (*)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	1.000.000.000	(*)	(270.844.632)	1.000.000.000 (*)
Cộng	81.825.000.000	-	(31.180.721.401)	81.825.000.000

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Văn Phong	Thôn Hòa Sơn, xã Bình Tường, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	67,7%	67,7%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Cty TNHH MTV Cung ứng & XNK LĐ Bình Định	Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	100,0%	100,0%	Xuất khẩu lao động
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	Số 489 đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	100,0%	100,0%	Đại lý du lịch

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục số 02:**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngân hàng	575.949.008.038	575.949.008.038	537.136.358.047	559.399.626.877	598.212.276.868	598.212.276.868
Vay ngân hàng	575.949.008.038	575.949.008.038	537.136.358.047	559.399.626.877	598.212.276.868	598.212.276.868
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (1)	575.949.008.038	575.949.008.038	537.136.358.047	559.399.626.877	598.212.276.868	598.212.276.868
b. Dài hạn	31.205.056.430	31.205.056.430	35.798.400.000	4.593.343.570	-	-
Thuế tài chính	31.205.056.430	31.205.056.430	35.798.400.000	4.593.343.570	-	-
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - SUMI Trust BIDV-Sumi trust leasing Co., LTD	31.205.056.430	31.205.056.430	35.798.400.000	4.593.343.570	-	-
Cộng	607.154.064.468	607.154.064.468	572.934.758.047	563.992.970.447	598.212.276.868	598.212.276.868

c. Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	4.593.343.570	346.481.402	1.187.743.570	-

Chi tiết các khoản vay**(1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2021/300495 ngày 04/08/2021 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định.**

Hạn mức cấp tín dụng: 1.590.000.000.000 đồng (Trong đó: Hạn mức cho vay: 590.000.000.000 đồng; Hạn mức bảo lãnh: 1.000.000.000.000 đồng).

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh

Thời gian duy trì hạn mức: Đến hết ngày 15/07/2022

Thời hạn cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Biện pháp bảo đảm: Thực hiện theo các Hợp đồng cầm có/thể chấp/bảo lãnh/ký quỹ (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm) được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày Hợp đồng này.

Số dư khoản vay tại 31/12/2021 là: 575.949.008.038 đồng



